

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: THCS Lê Anh Xuân

Chương: 622

Mã ĐVCHNS: 1086279

Mã cấp NSU:



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018 /TT - BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi , bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT - BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách , tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS Lê Anh Xuân công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý III năm 2025.

đơn vị tính : đồng

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện Quý III năm 2025	Ước thực hiện /Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2025 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1			2	3	4	5	6
A			Tổng số thu , chi nộp ngân sách , phí , lệ phí	13.829.070.000	86.191.060	0,62%	
I			Số thu phí , lệ phí	1.502.820.000	-	0,00%	
1			Học phí (Cấp bù NQ 37/2024)	1.502.820.000			
2			Thu hoạt động SXKD khác	12.326.250.000	86.191.060	0,70%	
			Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	2.209.320.000	13.015.000		
			Tổ chức 2 buổi	1.434.600.000	3.000.000		
			Tổ chức các lớp học theo Đề án " Nâng cao năng lực , kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho HS "	1.599.120.000	6.815.000		
			Dịch vụ tổ chức phục vụ quản lý và vệ sinh bán trú	267.520.000	1.120.000		
			Thiết bị, vật dụng phục vụ HS bán trú	37.620.000			
			Tổ chức dạy Kỹ năng sống	1.285.760.000	7.080.000		
			Học phí tích hợp	1.015.740.000			
			Tổ chức giáo dục Stem	143.280.000	3.015.000		
			Tổ chức chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	1.828.800.000	10.000.000		
			Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	627.750.000	2.667.500		
			Giữ xe học sinh		30.400.000		
			Bảo hiểm y tế được trích lại				
			Tiền suất ăn trưa bán trú , nước uống	1.699.470.000	5.473.000		
			Tiền học phẩm, học cụ đầu năm	111.600.000	160.000		
			Dịch vụ khám sức khoẻ học sinh ban đầu	64.170.000	89.000		
			Lãi ngân hàng , kho bạc	1.500.000	3.356.560		
3			Dịch vụ (Căn tin , giữ xe)				
II			Chi từ nguồn thu phí để lại				
1			Chi hoạt động SXKD, dịch vụ	13.829.070.000	561.644.394	4,06%	
B			Dự toán chi ngân sách nhà nước				

I			Nguồn Ngân sách trong nước			-	
1			Chi quản lý hành chính				
1.1			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-	-	
1.2			Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-	
2			Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1			Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2			Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3			Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3			Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	43.523.000.000	26.355.028.911	60,55%	
3.1			Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23.400.000.000	15.537.922.501	66,40%	
	6000		Tiền lương	8.171.778.000	5.803.412.462		
		6001	Ngạch, bậc quỹ lương được duyệt	8.171.778.000	5.803.412.462		
		6049	Khác				
	6100		Phụ cấp lương	3.599.636.000	2.243.374.575		
		6101	Phụ cấp chức vụ	68.838.000	53.714.500		
		6107	Phụ cấp độc hại	7.152.000	5.364.000		
		6112	Phụ cấp ưu đãi	2.281.262.000	1.308.585.279		
		6113	Phụ cấp trách nhiệm	22.350.000	6.705.000		
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	1.218.834.000	868.305.796		
		6149	Phụ cấp kiêm nhiệm PGĐ Trung tâm HTCĐ	1.200.000	700.000		
	6300		Các khoản đóng góp	2.193.453.000	1.580.476.695		
		6301	Bảo hiểm xã hội	1.586.754.000	1.143.323.568		
		6302	Bảo hiểm y tế	280.015.000	201.762.982		
		6303	Kinh phí công đoàn	186.677.000	134.508.655		
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	93.338.000	67.254.326		
		6349	Các khoản đóng góp khác	46.669.000	33.627.164		
	6400		Các khoản TT khác	203.400.000	203.400.000		
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (hỗ trợ tết)	203.400.000	203.400.000		
	6500		TT dịch vụ công cộng	240.480.000	79.255.267		
		6501	Tiền điện	200.000.000	64.447.669		
		6502	Tiền nước		14.807.598		
		6504	Vệ sinh môi trường	40.480.000			
	6550		Vật tư văn phòng	93.000.000	23.748.000		
		6551	Văn phòng phẩm	50.000.000	23.748.000		
		6552	Vật rẻ tiền mau hỏng	10.000.000			
		6599	Vật tư văn phòng khác	33.000.000			
	6600		TT, t/truyền, I/lạc	141.500.000	63.622.429		
		6601	Cước phí điện thoại	11.500.000	2.775.529		
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, cáp truyền hình, cước Internet, đường truyền mạng	30.000.000	6.160.000		
		6608	Sách, báo, tạp trí thư viên	100.000.000	54.686.900		
	6700		Công tác phí	12.000.000	8.800.000		
		6704	Khoản công tác phí	12.000.000	8.800.000		
	6750		Chi phí thuê mướn	78.000.000	-		
		6751	Phương tiện vận chuyển	5.000.000			
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	53.000.000			
		6799	Chi phí thuê mướn	20.000.000			
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	223.407.000	5.929.200		
		6905	Tài sản & thiết bị chuyên dùng	30.000.000	5.929.200		
		6907	Nhà cửa	50.000.000			
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.000.000			

		6913	tài sản & thiết bị văn phòng	23.407.000			
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	40.000.000			
		6949	Tài sản, công trình khác	50.000.000			
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	481.346.000	34.240.000		
		7001	Hàng hóa, vật tư	200.000.000	10.360.000		
		7004	Đồng phục trang phục	26.180.000	23.880.000		
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	171.766.000			
		7049	Chi phí khác	83.400.000			
	7750		Chi khác	30.000.000	-		
		7761	Tiếp khách	10.000.000			
		7799	Chi các khoản khác	20.000.000			
		Kinh phí cân đối từ nguồn CCTL của NS Thành phố để tăng lương		7.932.000.000	5.491.663.874	69,23%	
3.2			Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.123.000.000	10.817.106.410	53,75%	
	6100		Phụ cấp lương	1.718.599.000	1.644.725.682		
		6105	Phụ cấp làm thêm giờ	1.160.592.103	1.086.793.736		
		6112	Hỗ trợ giáo viên dạy hòa nhập khuyết	558.006.897	557.931.946		
	6150		Học bổng & hỗ trợ khác cho học sinh	102.990.000	39.000.000		
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách miễn giảm học phí	63.990.000			
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí đóng học tập	39.000.000	39.000.000		
	6400		Các khoản TT khác	111.051.000	50.202.000		
			Hỗ trợ nhân viên y tế theo QĐ 06/2015	5.400.000	2.700.000		
			Trợ cấp Tết		-		
			Hỗ trợ DD giáo viên thi dự thi theo QĐ 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012	105.651.000	47.502.000		
		Cấp bù miễn giảm học phí theo NQ số 37/2024/NQ - HĐND		1.502.360.000	1.494.300.000	99,46%	
		Kinh phí khác (Bảo hiểm cháy nổ...)		12.000.000			
		Kinh phí Khen thưởng (Nghị định 73/2024/NĐ - CP)		1.231.000.000			
		Cân đối từ nguồn CCTL của ngân sách Thành phố phân bổ để thực hiện Nghị quyết số 08/2023/NQ - HĐND, tinh giản biên chế , tăng lương theo lộ trình		15.445.000.000	7.588.878.728	49,13%	
4			Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5			Chi đảm bảo xã hội				
6			Chi hoạt động kinh tế				
7			Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8			Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9			Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10			Chi sự nghiệp TDTT				
II			Nguồn vốn viện trợ				
1			Chi quản lý hành chính				
2			Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3			Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1			Dự án A				
3.2			Dự án B				
4			Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

5		Chi đảm bảo xã hội				
6		Chi hoạt động kinh tế				
7		Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8		Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9		Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10		Chi sự nghiệp TDTT				
III		Nguồn vay nợ nước ngoài				
1		Chi quản lý hành chính				
2		Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3		Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1		Dự án A				
3.2		Dự án B				
4		Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5		Chi đảm bảo xã hội				
6		Chi hoạt động kinh tế				
7		Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8		Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9		Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10		Chi sự nghiệp TDTT				

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Mai Thanh Bình